



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến
Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 18 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

17121000026	ngày 21 tháng 7 năm 2010
17121000026 - điều chỉnh lần 1	ngày 23 tháng 2 năm 2011
17121000026 - điều chỉnh lần 2	ngày 6 tháng 2 năm 2013
17121000026 - điều chỉnh lần 3	ngày 23 tháng 7 năm 2015
17121000026 - điều chỉnh lần 4	ngày 10 tháng 1 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Le Danny	Thành viên
Ông Michael Richard Lister Glover	Thành viên (từ ngày 9/1/2026)
Ông Ashley James McAleese	Thành viên (đến ngày 9/1/2026)

Ban Giám đốc

Ông Michael Richard Lister Glover	Tổng Giám đốc (từ ngày 9/1/2026)
Ông Ashley James McAleese	Tổng Giám đốc (đến ngày 9/1/2026)
Ông Phan Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/8/2025)
Ông Aditya Agarwal	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 9/1/2026)
Bà Đinh Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/1/2025)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Giám đốc Tài chính (đến ngày 25/8/2025)

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã An Khánh
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam
*(Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính:
Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam)*

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00228-26-2



Trương Vinh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2026

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.220.008.794	6.966.367.305
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	568.981.981	1.463.820.539
Tiền	111		143.981.981	1.463.820.539
Các khoản tương đương tiền	112		425.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		364.962.353	-
Chứng khoán kinh doanh	121	6	364.962.353	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.730.592.779	1.896.842.713
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	777.487.739	789.719.771
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.592.327	85.023.803
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	704.300.000	12.800.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.162.212.713	1.017.963.540
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(8.664.401)
Hàng tồn kho	140	10	2.842.683.443	2.928.454.397
Hàng tồn kho	141		2.896.228.369	3.027.622.774
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(53.544.926)	(99.168.377)
Tài sản ngắn hạn khác	150		712.788.238	677.249.656
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.918.854	36.157.125
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		677.869.384	641.092.531

042-
 G TY
 HH
 MG
 H A

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		16.220.721.159	16.906.848.472
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.140.766.007	1.199.340.157
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.140.766.007	1.199.340.157
Tài sản cố định	220		11.058.617.788	11.230.918.386
Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.659.744.943	10.793.491.653
<i>Nguyên giá</i>	222		19.892.832.960	19.470.066.210
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9.233.088.017)	(8.676.574.557)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	12	398.872.845	437.426.733
<i>Nguyên giá</i>	228		906.149.954	906.149.954
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(507.277.109)	(468.723.221)
Tài sản dở dang dài hạn	240		163.847.950	1.209.272.739
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	163.847.950	1.209.272.739
Tài sản dài hạn khác	260		3.857.489.414	3.267.317.190
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.857.489.414	3.252.441.933
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	-	14.875.257
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23.440.729.953	23.873.215.777

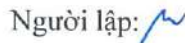
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.878.110.804	14.389.157.444
Nợ ngắn hạn	310		4.715.958.540	5.180.349.609
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.175.654.798	463.101.131
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.528.398	25.532.553
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	32.653.579	218.617.259
Phải trả người lao động	314		52.459	187.411
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	657.750.764	765.788.189
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.616.144	44.997.700
Vay ngắn hạn	320	20(a)	2.821.702.398	3.662.125.366
Nợ dài hạn	330		9.162.152.264	9.208.807.835
Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	25.058.904
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(b)	8.492.426.430	8.567.403.943
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	151.004.318	151.056.220
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	518.721.516	465.288.768
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		9.562.619.149	9.484.058.333
Vốn chủ sở hữu	410	22	9.562.619.149	9.484.058.333
Vốn góp	411	23	10.792.915.155	10.792.915.155
Lỗ lũy kế	421		(1.228.789.932)	(1.307.351.249)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.307.351.249)	(273.449.433)
- LNST chưa phân phối/(lỗ) năm nay	421b		78.561.317	(1.033.901.816)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.506.074)	(1.505.573)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23.440.729.953	23.873.215.777

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:




Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc




Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	7.442.723.808	14.345.267.406
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	8.938.679
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	7.442.723.808	14.336.328.727
Giá vốn hàng bán	11		5.988.789.161	13.329.978.940
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.453.934.647	1.006.349.787
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	184.391.783	1.918.377.081
Chi phí tài chính	22	27	1.259.487.631	2.290.263.138
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.036.165.431	1.203.475.449
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		-	30.316.644
Chi phí bán hàng	25	28	99.168.649	361.709.384
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	73.854.801	448.510.698
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		205.815.349	(145.439.708)
Thu nhập khác	31	30	10.214.490	69.542.332
Chi phí khác	32	31	89.249.381	745.033.353
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(79.034.891)	(675.491.021)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		126.780.458	(820.930.729)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	33.395.786	309.589.327
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	14.823.355	405.706.112
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		78.561.317	(1.536.226.168)
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		78.561.317	(1.588.084.203)
Cổ đông không kiểm soát	62		-	51.858.035


Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra: 

Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt: 

Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán/(lỗ) trước thuế	01		126.780.458	(820.930.729)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		595.067.348	1.238.399.721
Các khoản dự phòng	03		(42.652.693)	160.497.180
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.482.885)	11.345.064
Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		15.291.676	(911.512.683)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		1.113.148.375	1.453.827.005
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.791.152.279	1.131.625.558
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(84.870.241)	103.009.448
Biến động hàng tồn kho	10		131.394.405	707.987.566
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		648.594.653	1.353.427.595
Biến động chi phí trả trước	12		170.383.750	116.495.951
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(364.962.353)	-
			2.291.692.493	3.412.546.118
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.033.757.568)	(1.556.268.223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(216.399.002)	(102.125.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.041.535.923	1.754.152.799
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(279.856.832)	(536.015.633)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	981.818
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chi cho vay	23		(1.453.735.450)	(12.800.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền cho vay	24		762.235.450	34.310.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	3.264.632.809
Tiền thu lãi tiền gửi	27		10.882.427	12.912.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(960.474.405)	2.764.021.800

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay, nhượng bán và trái phiếu phát hành	33		5.535.960.670	11.860.377.253
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(6.510.909.375)	(15.875.021.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(974.948.705)	(4.014.644.210)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(893.887.187)	503.530.389
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.463.820.539	971.589.235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(951.371)	(11.299.085)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	5	568.981.981	1.463.820.539

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Hoạt động chính của công ty con được trình bày như sau:

Công ty con:

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
			31/12/2025	1/1/2025
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế, trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 1.300 nhân viên (1/1/2025: 1.518 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2-C
TY
H
IG
HÀ NÚ

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con cộng với giá trị phần lợi thể thương mại chưa phân bổ hết và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

12042
NG T
NHH
M
PHỔ V

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Tập đoàn hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Công ty: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản;	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

- | | |
|--|---------------------|
| • Nhà máy ST (Muối Natri Vonfram) | 259.864 tấn vonfram |
| • Nhà máy APT (Muối Amoni Paratungstate) | 254.989 tấn vonfram |

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| • máy móc và thiết bị | 3 – 22 năm |
| • dụng cụ văn phòng | 3 – 10 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 3 – 25 năm |
| • các tài sản khai thác khoáng sản khác | 26 năm |

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Tập đoàn điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế đã được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động xây dựng tài sản cố định cho việc khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc xây dựng tài sản cố định. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí dự kiến phát sinh liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là hệ quả trực tiếp của việc xây dựng tài sản cố định.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(m) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

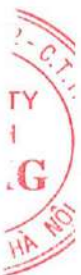
(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai hoặc đủ chênh lệch tạm thời chịu thuế để các chênh lệch tạm thời được khấu trừ này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với một số trường hợp, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và/hoặc giá bán tại ngày quyết toán. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày ở Thuyết minh 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận					
(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh					
Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:					
Năm 2025	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu thuần bộ phận	1.324.825.399	1.431.949.862	4.466.869.753	219.078.794	7.442.723.808
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	646.900.254	953.063.537	(257.344.218)	111.315.074	1.453.934.647
Chi phí không phân bổ					(173.023.450)
Doanh thu hoạt động tài chính					184.391.783
Chi phí tài chính					(1.259.487.631)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					205.815.349
Thu nhập khác					10.214.490
Chi phí khác					(89.249.381)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(48.219.141)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					78.561.317

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Năm 2024	Đồng VND	Fluorit	Vonfram	Các bộ phận khác	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND		Nghìn VND
Doanh thu thuần bộ phận	1.484.480.457	1.332.361.607	11.427.563.238	91.923.425	14.336.328.727
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	718.160.685	810.085.159	(533.657.459)	11.761.402	1.006.349.787
Chi phí không phân bổ					(810.220.082)
Doanh thu hoạt động tài chính					1.918.377.081
Chi phí tài chính					(2.290.263.138)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết					30.316.644
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh					(145.439.708)
Thu nhập khác					69.542.332
Chi phí khác					(745.033.353)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(715.295.439)
Lỗ thuần sau thuế TNDN					(1.536.226.168)



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
31/12/2025					
Tài sản của bộ phận	108.548.329	588.788.565	2.627.538.196	691.470.631	4.016.345.721
Tài sản không phân bổ					19.424.384.232
Tổng tài sản					23.440.729.953
Tổng nợ phải trả					13.878.110.804
1/1/2025					
Tài sản của bộ phận	112.709.737	603.559.239	2.651.826.789	727.424.345	4.095.520.110
Tài sản không phân bổ					19.777.695.667
Tổng tài sản					23.873.215.777
Tổng nợ phải trả					14.389.157.444

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2025	Đồng VND		Fluorit		Vonfram		Các bộ phận khác		Tổng cộng	
	Đồng VND	Nghìn VND	Fluorit	Nghìn VND	Vonfram	Nghìn VND	Các bộ phận khác	Nghìn VND	Tổng cộng	Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-		4.541.232		1.690.195		-		6.231.427	
Chi tiêu vốn không phân bổ									273.625.405	
Khấu hao tài sản cố định của bộ phận	5.879.717		23.615.605		89.965.651		34.726.667		154.187.640	
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ									440.879.708	
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận									352.312.712	

Năm 2024	Đồng VND		Fluorit		Vonfram		Các bộ phận khác		Tổng cộng	
	Đồng VND	Nghìn VND	Fluorit	Nghìn VND	Vonfram	Nghìn VND	Các bộ phận khác	Nghìn VND	Tổng cộng	Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	645.508		1.149.000		9.578.277		-		11.372.785	
Chi tiêu vốn không phân bổ									524.642.848	
Khấu hao tài sản cố định của bộ phận	8.153.155		33.379.157		585.680.286		114.876.320		742.088.918	
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ									496.310.803	
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận									377.383.906	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2025

	Việt Nam Nghìn VND	Israel Nghìn VND	Pháp Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Canada Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu thuần bán ra ngoài	1.459.152.771	510.218.709	327.684.463	547.400.152	1.006.928.464	709.778.441	63.484.485	1.002.861.734	1.815.214.589	7.442.723.808
Tài sản của bộ phận	22.669.000.374	131.404.930	105.777.900	149.530.484	73.670.044	89.471.543	66.578.506	48.874.027	106.422.145	23.440.729.953
Chi tiêu vốn	279.856.832	-	-	-	-	-	-	-	-	279.856.832

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2024

	Việt Nam Nghìn VND	Israel Nghìn VND	Pháp Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Canada Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu thuần bán ra ngoài	1.200.440.387	506.232.613	620.977.793	2.755.561.130	1.128.752.647	2.261.795.745	2.996.500.446	9.470.333	2.856.597.633	14.336.328.727
Tài sản của bộ phận	23.232.246.070	79.497.692	17.066.186	94.336.380	50.734.761	162.284.006	65.162.232	-	171.888.450	23.873.215.777
Chi tiêu vốn	288.237.892	-	-	170.194.164	-	-	54.755.919	22.827.658	-	536.015.633



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	544	47.051
Tiền gửi ngân hàng	143.981.437	1.463.773.488
Các khoản tương đương tiền	425.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	568.981.981	1.463.820.539

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần tiền trị giá 25.513 triệu VND (1/1/2025: 22.539 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của công ty con (Thuyết minh 20(a)).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75% một năm.

6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025			1/1/2025		
	Số		Giá trị	Số		Giá trị
	lượng	Giá gốc	hợp lý	lượng	Giá gốc	hợp lý
		Nghìn VND	Nghìn VND		Nghìn VND	Nghìn VND
Chứng chỉ tiền gửi	3.630.000	364.962.353	(*)	-	-	-
		<hr/>			<hr/>	

Đây là các khoản chứng chỉ tiền gửi do một ngân hàng thương mại trong nước là công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất phát hành với kỳ hạn gốc từ 2 đến 4 năm, hưởng lãi suất từ 4,4% đến 5,5% một năm được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Tại ngày 5 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn đã thanh lý toàn bộ chứng chỉ tiền gửi này.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng chỉ tiền gửi này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng chỉ tiền gửi này có thể khác với giá trị ghi sổ.

1001
CCT
KI
SINH

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua vonfram	686.323.909	393.731.920
Khách hàng mua fluorit	18.931.075	217.251.001
Khách hàng mua bismuth	66.578.506	63.895.004
Khách hàng mua đồng	5.654.249	113.962.739
Các khách hàng khác	-	879.107
	777.487.739	789.719.771

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a)) và khoản vay dài hạn (Thuyết minh 20(b)) của Tập đoàn.

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn với các công ty mẹ cấp trung	704.300.000	12.800.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi lần giải ngân và hưởng lãi theo mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng cho vay tương ứng.

042 - c
 G TY
 HH
MG
 Ô H A N

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	980.845.909	980.845.909
Phải thu khác từ một công ty mẹ cấp trung	130.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	18.839.795	316.668
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	14.200.375
Phải thu phí thương mại từ một công ty mẹ cấp trung	10.294.685	10.294.685
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	9.653.040
Phải thu thuế nhập khẩu	2.075.867	2.075.867
Phải thu ngắn hạn khác	5.956.082	576.996
	1.162.212.713	1.017.963.540
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.009.194.924	1.094.091.069
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	130.988.256	104.666.261
Phải thu dài hạn khác	582.827	582.827
	1.140.766.007	1.199.340.157

- (a) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của BTNMT theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (“UBND”) quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% < WO₃ < 0,3%). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3, Điều 15, Nghị Định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (b) Khoản này là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo mà Công ty đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.

00112
CÔN
TN
KP
NH PI

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (c) Đây là khoản Công ty phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 4963/QĐ-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2025 thay thế cho Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu số tiền ký quỹ là 194.865 triệu VND, qua đó giá trị khoản ký quỹ còn lại cần nộp là 105.288 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hằng năm trong suốt thời gian 7 năm kể từ năm 2025.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	454.043.591	-	56.673.072	-
Nguyên vật liệu	141.875.272	(53.544.926)	149.685.717	(14.601.705)
Công cụ và dụng cụ	449.023.409	-	487.233.173	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	304.843.865	-	190.094.746	(21.579.596)
Thành phẩm	1.515.249.119	-	2.062.969.480	(53.294.354)
Hàng hóa	-	-	2.963.744	-
Hàng gửi đi bán	31.193.113	-	78.002.842	(9.692.722)
	2.896.228.369	(53.544.926)	3.027.622.774	(99.168.377)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, 53.545 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2025: 97.270 triệu VND nguyên vật liệu, 153.313 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 426.114 triệu VND thành phẩm và 78.003 triệu VND hàng gửi đi bán) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

12-C
 TY
 H
 IG
 HÀ

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác		Tổng cộng Nghìn VND
					Nghìn VND	Nghìn VND	
Số dư đầu năm	5.669.724.879	13.653.459.244	43.103.947	14.656.586	89.121.554	19.470.066.210	
Tăng trong năm	-	-	-	-	41.797.589	41.797.589	
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	212.246.951	168.722.210	-	-	-	380.969.161	
Số dư cuối năm	5.881.971.830	13.822.181.454	43.103.947	14.656.586	130.919.143	19.892.832.960	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.351.818.084	6.241.313.452	42.680.297	12.834.176	27.928.548	8.676.574.557	
Khấu hao trong năm	238.912.739	313.077.348	70.608	946.942	3.505.823	556.513.460	
Số dư cuối năm	2.590.730.823	6.554.390.800	42.750.905	13.781.118	31.434.371	9.233.088.017	
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	3.317.906.795	7.412.145.792	423.650	1.822.410	61.193.006	10.793.491.653	
Số dư cuối năm	3.291.241.007	7.267.790.654	353.042	875.468	99.484.772	10.659.744.943	

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 169 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 154 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.486 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty, công ty con và một công ty mẹ cấp trung (1/1/2025: 9.621 tỷ VND) (Thuyết minh 20(a) và Thuyết minh 20(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	113.494.743	792.655.211	906.149.954
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	110.390.697	358.332.524	468.723.221
Khấu hao trong năm	786.698	37.767.190	38.553.888
Số dư cuối năm	111.177.395	396.099.714	507.277.109
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.104.046	434.322.687	437.426.733
Số dư cuối năm	2.317.348	396.555.497	398.872.845

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 101 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 101 tỷ VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 399 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty, công ty con và một công ty mẹ cấp trung (1/1/2025: 437 tỷ VND) (Thuyết minh 20(a) và Thuyết minh 20(b)).



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025	2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.209.272.739	2.472.249.021
Tăng trong năm	147.970.388	479.944.352
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(380.969.161)	(925.660.996)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.541.397)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(767.588.500)	(45.648.183)
Xóa sổ	(44.837.516)	(512.452.081)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	(5.836.222)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	(250.781.755)
Số dư cuối năm	163.847.950	1.209.272.739

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn trị giá là 4,8 tỷ VND (2024: 15 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn có giá trị ghi sổ 123 tỷ VND (1/1/2025: 1.209 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 20(a) và 20(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	48.039.376	172.812.110
Đền bù đất	-	431.771.817
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	-	229.070.605
Các đập chứa đuôi quặng	71.211.898	210.685.794
Các tài sản khác	44.596.676	164.932.413
Tổng cộng	163.847.950	1.209.272.739

42
T
H
H
H

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND		Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND		Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND		Chi phí trả trước khác Nghìn VND		Tổng cộng Nghìn VND	
		Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.218.891.613		1.779.744.231		106.062.008		147.744.081		3.252.441.933	
Tăng trong năm	29.117.326		66.006.930		-		94.647.437		189.771.693	
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	703.138.068		-		-		64.450.432		767.588.500	
Phân bổ trong năm	(100.952.935)		(131.048.762)		(6.561.038)		(113.749.977)		(352.312.712)	
Số dư cuối năm	1.850.194.072		1.714.702.399		99.500.970		193.091.973		3.857.489.414	

(*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

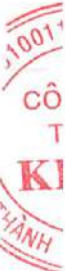
	Thuế suất	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15%	-	14.875.257
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	14.875.257
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chênh lệch tạm thời từ khấu hao và chi phí trả trước dài hạn	15% - 20%	299.738.905	237.161.072
Lỗi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 20%	4.538.104	9.815.063
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	15 - 20%	(82.820.247)	(78.680.939)
Các khoản khác	10% - 20%	(70.452.444)	(17.238.976)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		151.004.318	151.056.220

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	101.734	239.795
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	4.986	83.886
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	-	26.840.000
Các bên khác		
TaeguTec Ltd.	549.721.407	-
A.L.M.T. Corp.	171.486.370	-
Các nhà cung cấp khác	454.340.301	435.937.450
		1.175.654.798
		463.101.131

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán khi có yêu cầu.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025	Số phải nộp	Số đã nộp/bù	31/12/2025
	Nghìn VND	trong năm	trừ trong năm	Nghìn VND
		Nghìn VND	Nghìn VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	490.279.755	(490.279.755)	-
Thuế xuất nhập khẩu	105.105	190.164.636	(190.269.741)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.771.261	33.395.786	(216.399.002)	28.768.045
Phí bảo vệ môi trường	-	5.866.212	(5.866.212)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.009.818	50.264.545	(53.339.888)	2.934.475
Thuế tài nguyên	-	215.341.959	(215.341.959)	-
Các loại thuế khác	731.075	23.293.710	(23.073.726)	951.059
	218.617.259	1.008.606.603	(1.194.570.283)	32.653.579

18. Chi phí phải trả

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường	314.560.263	97.996.628
Tiền lãi vay phải trả	168.003.805	140.537.038
<i>Trong đó lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (a)</i>	<i>31.263.836</i>	<i>-</i>
Chi phí hoạt động	85.687.714	398.425.467
Trích trước chi phí thuê đất	1.861.323	56.091.971
Tiền thưởng trích trước	85.337.034	54.502.750
Chi phí xây dựng phải trả	-	4.753.210
Trích trước chi phí tài chính khác	919.329	919.329
Chi phí phải trả khác	1.381.296	12.561.796
	657.750.764	765.788.189
Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (a)	-	25.058.904

- (a) Thể hiện khoản lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo, phải trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và chịu mức lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Phải trả một công ty mẹ cấp trung		
Các khoản khác chuyển giao cho công ty con	-	19.930.816
Phải trả khác	20.968.075	-
Phải trả nhà đầu tư		
Lợi nhuận được chia phải trả	1.529	1.028
Các bên khác		
Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS LC)	-	21.249.670
Phải trả ngắn hạn khác	646.540	3.816.186
	<hr/> 21.616.144	<hr/> 44.997.700

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong năm như sau:

	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
Số dư đầu năm	21.249.670	198.592.554
Tăng trong năm	2.881.843	57.948.630
Các khoản thanh toán	(24.131.513)	(235.291.514)
	<hr/> -	<hr/> 21.249.670

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Biến động trong năm			31/12/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
		Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	
Vay ngắn hạn	3.289.027.701	5.113.102.276	(5.688.747.487)	(24.039.180)	2.689.343.310
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	373.097.665	239.369.054	(480.107.631)	-	132.359.088
	<u>3.662.125.366</u>	<u>5.352.471.330</u>	<u>(6.168.855.118)</u>	<u>(24.039.180)</u>	<u>2.821.702.398</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

	Loại tiền	31/12/2025		1/1/2025	
		Lãi suất năm (%)	Nghìn VND	Lãi suất năm (%)	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	5,50 - 6,50	404.919.053	6,00 - 8,11	556.286.554
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	5,00 - 6,60	1.805.491.823	5,50 - 8,20	2.151.538.731
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	6,03	5.373.709	5,20 - 5,90	272.701.174
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	4,70 - 6,80	469.258.725	7,30 - 8,40	304.301.242
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	5,50	4.300.000	5,50	4.200.000
			<u>2.689.343.310</u>		<u>3.289.027.701</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần các khoản tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 5); và/hoặc
- một phần khoản phải thu ngắn hạn của công ty con (Thuyết minh 7); và/hoặc
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một bên liên quan; và/hoặc
- một phần tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của Công ty và công ty con (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).

(**) Trong số dư của các khoản vay ngân hàng được đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 835 tỷ VND (1/1/2025: 1.151 tỷ VND) là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Vay dài hạn	1.897.740.261	2.242.383.756
Phát hành trái phiếu dài hạn	6.727.045.257	6.698.117.852
	<hr/> 8.624.785.518	<hr/> 8.940.501.608
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))	(132.359.088)	(373.097.665)
	<hr/> 8.492.426.430	<hr/> 8.567.403.943

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và trái phiếu dài hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i) VND	6.727.045.257	6.698.117.852
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii) VND	397.740.261	502.545.756
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	(iii) VND	1.500.000.000	1.739.838.000
		<hr/> 8.624.785.518	<hr/> 8.940.501.608

- (i) Đây là các trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ 4,1% đến 5,25%/năm.

Các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13);
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất, công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước với lãi suất là 6,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 7), một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ, và một phần tài sản của công ty con.
- (iii) Đây là khoản vay với công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo với lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.
- (*) Trong số trái phiếu trên có 6.227.712 triệu VND trái phiếu được đại diện bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Khôi phục môi trường mở Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	124.829.711	340.459.057	465.288.768
Tăng trong năm	41.797.589	-	41.797.589
Chi phí chiết khấu khoản dự phòng	5.954.323	5.680.836	11.635.159
Số dư cuối năm	172.581.623	346.139.893	518.721.516

42
T
H
IC
HA

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lỗ lũy kế Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.792.915.155	(233.846.997)	396.305.033	(273.449.433)	10.681.923.758	212.561.243	10.894.485.001
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(1.588.084.203)	(1.588.084.203)	51.858.035	(1.536.226.168)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(803)	(803)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	157.877.354	-	157.877.354	-	157.877.354
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	23.309.096	-	-	23.309.096	5.400.371	28.709.467
Thay đổi do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	210.537.901	(554.182.387)	554.182.387	210.537.901	(271.324.419)	(60.786.518)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	10.792.915.155	-	-	(1.307.351.249)	9.485.563.906	(1.505.573)	9.484.058.333
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	78.561.317	78.561.317	-	78.561.317
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(501)	(501)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	10.792.915.155	-	-	(1.228.789.932)	9.564.125.223	(1.506.074)	9.562.619.149

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp	
	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Các công ty mẹ cấp trung, Công ty TNHH Tầm nhìn Masan và Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials, đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	23.646.310	5.776.154
Trong vòng hai đến năm năm	12.808.548	55.995.093
	36.454.858	61.771.247

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	3.532.764	92.268.719	54.049.296	1.368.528.175
AUD	-	-	1.971	30.681



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	1/1/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	33.675.128	30.294.111

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2025	1/1/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	42.254.604	163.544.492
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	191.625	9.185.115
	42.446.229	172.729.607

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025	2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Lãi từ thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	1.405.929.713
Lãi chênh lệch tỷ giá	136.055.886	499.492.759
Lãi tiền gửi và cho vay	29.545.840	10.068.027
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.790.057	2.886.582
	184.391.783	1.918.377.081



1
4
1
1
1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí tài chính

	2025	2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí lãi vay	1.036.165.431	1.203.475.449
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	-	174.833.737
Chi phí đi vay	76.982.944	75.517.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.455.243	578.987.293
Chi phí tài chính khác	22.884.013	257.448.840
	<hr/>	<hr/>
	1.259.487.631	2.290.263.138
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí bán hàng

	2025	2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Cước phí vận chuyển	71.892.960	185.024.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.459.669	36.210.171
Chi phí khấu hao	-	6.685.634
Chi phí lương	4.948.929	61.247.688
Chi phí khác	1.867.091	72.541.279
	<hr/>	<hr/>
	99.168.649	361.709.384
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025	2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí lương	51.916.037	322.828.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.444.356	77.155.510
Chi phí khấu hao	544.016	25.636.851
Dụng cụ văn phòng	2.033.801	7.112.336
Chi phí khác	2.916.591	15.777.463
	<hr/>	<hr/>
	73.854.801	448.510.698
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thu nhập khác

	2023	2022
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lãi do bán phế liệu	4.156.360	12.275.377
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	981.818
Thu nhập khác	6.058.130	56.285.137
	<hr/>	<hr/>
	10.214.490	69.542.332
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí khác

	2025	2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lỗ do xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang và tài sản khác	66.226.472	544.950.624
Tiền ủng hộ từ thiện	-	100.000.000
Các khoản khác	23.022.909	100.082.729
	<hr/>	<hr/>
	89.249.381	745.033.353
	<hr/>	<hr/>

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025	2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	33.656.337	309.543.226
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(260.551)	46.101
	<hr/>	<hr/>
	33.395.786	309.589.327
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(51.902)	(36.796.097)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.875.257	442.502.209
	<hr/>	<hr/>
	14.823.355	405.706.112
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	48.219.141	715.295.439
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025	2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	126.780.458	(820.930.729)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	19.017.069	(123.139.609)
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.597.371	79.946.587
Ưu đãi thuế	(30.846.709)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(39.974.540)	(21.142.114)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác và thuế hoãn lại được ghi nhận	(3.009.096)	(21.373.880)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(260.551)	46.101
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.875.257	442.502.209
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	53.749.921	110.468.751
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	26.070.419	247.987.394
	48.219.141	715.295.439

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Công ty và công ty con được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC, công ty con, được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10%) áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- Công ty được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15%) áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng, Tập đoàn đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty mẹ cấp cao nhất, công ty mẹ cấp trung, công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 3.695.611 triệu VND (1/1/2025: 3.763.638 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV	Phân phối lợi nhuận	501	803
Thương mại và Đầu tư	Hoàn trả gốc vay	4.200.000	-
Thái Nguyên	Khoản vay nhận được	4.300.000	-
	Chi phí lãi vay	216.096	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần	Khoản vay nhận được	-	1.673.600.000
Tập đoàn Masan	Khoản vay đã trả	239.838.000	2.650.262.000
	Chi phí lãi vay	1.751.803	78.439.873
	Khoản cho vay	749.435.450	-
	Thu hồi khoản cho vay	749.435.450	-
	Lãi cho vay	7.370.291	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty TNHH Zenith	Lãi trái phiếu (i)	-	641.096
Investment	Khoản cho vay	691.500.000	-
	Lãi cho vay	18.471.575	-
Công ty TNHH	Khoản vay nhận được	-	1.848.500.000
Tầm nhìn Masan	Khoản vay đã trả	-	2.308.500.000
	Chi phí lãi vay	-	51.206.252
	Lãi trái phiếu (i)	-	58.776.657
Công ty Cổ phần Masan	Lợi nhuận được chia từ	-	174.833.737
High-Tech Materials	HỆHTKD	-	3.000.000.000
	Tiền HỆHTKD đã trả	-	44.440.751
	Số tiền yêu cầu công ty mẹ	15.855.952	44.440.751
	hoàn trả	-	-
	Cho vay	12.800.000	12.800.000
	Thu hồi gốc cho vay	12.800.000	26.200.000
	Thu nhập lãi cho vay	601.951	1.212.493
	Khoản vay nhận được	-	1.500.000.000
	Chi phí lãi vay	169.950.000	70.565.753
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng	Mua hàng hóa	899.816	1.181.923
tiêu dùng Masan			
Công ty Cổ phần Dịch vụ	Lãi trái phiếu (i)	216.341.745	273.281.897
Thương mại Tổng hợp	Mua hàng hóa	781.565	1.021.359
Wincommerce			
Công ty TNHH MTV	Mua hàng hóa	-	5.040
Masan Brewery			
Distribution			

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
Công ty TNHH The Sherpa	Lãi trái phiếu (i) Tiền thu được từ bán khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	56.567.274 -	7.690.240 502.326.000
Phuc Long Heritage	Lãi trái phiếu (i)	935.327	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay Lãi trái phiếu (i) Khoản vay nhận được Hoàn trả gốc vay Hoàn trả gốc trái phiếu	113.279.567 37.943.767 1.266.290.699 2.080.617.671 -	137.273.156 16.156.089 1.881.834.936 1.649.270.679 500.000.000
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	13.141.049	24.572.535

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên khác của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 9(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT đề đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bắt cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

42-
3 TY
IH
AC
3 HÀ

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc





Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiary

Consolidated Financial Statements
for the year ended 31 December 2025



Nui Phao Mining Company Ltd Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

4600864513

5 July 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 18 January 2026. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment (now known as the Department of Finance) of Thai Nguyen Province. The initial Business Registration Certificate No. 4600864513 was issued on 5 July 2010.

Investment Certificate No.

17121000026

21 July 2010

17121000026 - 1st revision

23 February 2011

17121000026 - 2nd revision

6 February 2013

17121000026 - 3rd revision

23 July 2015

17121000026 - 4th revision

10 January 2025

The Investment Certificate and its revisions were issued by the People's Committee of Thai Nguyen Province to the Company to implement the investment of "Nui Phao Mining Project". Term of the Project is 40 years from 3 February 2004.

Members' Council

Mr. Nguyen Thieu Nam

Chairman

Mr. Nguyen Van Thang

Vice Chairman

Mr. Le Danny

Member

Mr. Michael Richard Lister Glover

Member

(from 9/1/2026)

Mr. Ashley James McAleese

Member

(until 9/1/2026)

Board of Management

Mr. Michael Richard Lister Glover

General Director

(from 9/1/2026)

Mr. Ashley James McAleese

General Director

(until 9/1/2026)

Mr. Phan Chien Thang

Deputy General Director

(from 11/8/2025)

Mr. Aditya Agarwal

Deputy General Director

(from 9/1/2026)

Ms. Dinh Le Hang

Deputy General Director

(until 31/1/2025)

Mr. Nguyen Huy Tuan

Chief Financial Officer

(until 25/8/2025)

Registered Office

Suoi Cat Hamlet, An Khanh Commune

Thai Nguyen Province

Vietnam

*(Address prior to the administrative boundary change:**Suoi Cat Hamlet, Ha Thuong Commune**Dai Tu District, Thai Nguyen Province, Vietnam)*

Hanoi Representative Office

106 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward

Hanoi, Vietnam

Auditor

KPMG Limited

Vietnam



Nui Phao Mining Company Ltd
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company and its subsidiary (collectively referred to as “the Group”) as of and for the year ended 31 December 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 5 to 53 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2025, and of its consolidated results of operations and consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons for the Board of Management to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised these accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Michael Richard Lister Glover
General Director

Thai Nguyen, 6 March 2026

Handwritten red marks on the right margin, including a checkmark and the number '42'.



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Investors Nui Phao Mining Company Ltd

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Nui Phao Mining Company Ltd ("the Company") and its subsidiary, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2025, the related consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 6 March 2026, as set out on pages 5 to 53.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.





Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiary as at 31 December 2025 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 25-02-00228-26-2



Truong Vinh Phuc
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Hanoi, 6 March 2026

Phan My Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3064-2024-007-1

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated balance sheet as at 31 December 2025

Form B 01 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7,220,008,794	6,966,367,305
Cash and cash equivalents	110	5	568,981,981	1,463,820,539
Cash	111		143,981,981	1,463,820,539
Cash equivalents	112		425,000,000	-
Short-term financial investments	120		364,962,353	-
Trading securities	121	6	364,962,353	-
Accounts receivable – short-term	130		2,730,592,779	1,896,842,713
Accounts receivable from customers	131	7	777,487,739	789,719,771
Prepayments to suppliers	132		86,592,327	85,023,803
Loans receivable	135	8	704,300,000	12,800,000
Other receivables	136	9	1,162,212,713	1,017,963,540
Allowance for doubtful debts	137		-	(8,664,401)
Inventories	140	10	2,842,683,443	2,928,454,397
Inventories	141		2,896,228,369	3,027,622,774
Allowance for inventories	149		(53,544,926)	(99,168,377)
Other current assets	150		712,788,238	677,249,656
Short-term prepaid expenses	151		34,918,854	36,157,125
Deductible value added tax	152		677,869,384	641,092,531

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

42
3 T
IH
A
5 H

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Long term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		16,220,721,159	16,906,848,472
Accounts receivable – long-term	210		1,140,766,007	1,199,340,157
Other long-term receivables	216	9	1,140,766,007	1,199,340,157
Fixed assets	220		11,058,617,788	11,230,918,386
Tangible fixed assets	221	11	10,659,744,943	10,793,491,653
<i>Cost</i>	222		19,892,832,960	19,470,066,210
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(9,233,088,017)	(8,676,574,557)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
<i>Cost</i>	225		67,300,000	67,300,000
<i>Accumulated depreciation</i>	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	12	398,872,845	437,426,733
<i>Cost</i>	228		906,149,954	906,149,954
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(507,277,109)	(468,723,221)
Long-term work in progress	240		163,847,950	1,209,272,739
Construction in progress	242	13	163,847,950	1,209,272,739
Other long-term assets	260		3,857,489,414	3,267,317,190
Long-term prepaid expenses	261	14	3,857,489,414	3,252,441,933
Deferred tax assets	262	15	-	14,875,257
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		23,440,729,953	23,873,215,777

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements




Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		13,878,110,804	14,389,157,444
Current liabilities	310		4,715,958,540	5,180,349,609
Accounts payable to suppliers	311	16	1,175,654,798	463,101,131
Advances from customers	312		6,528,398	25,532,553
Taxes payable to State Treasury	313	17	32,653,579	218,617,259
Payables to employees	314		52,459	187,411
Accrued expenses	315	18	657,750,764	765,788,189
Other short-term payables	319	19	21,616,144	44,997,700
Short-term borrowings	320	20(a)	2,821,702,398	3,662,125,366
Long-term liabilities	330		9,162,152,264	9,208,807,835
Long-term accrued expenses	333	18	-	25,058,904
Long-term borrowings and bonds	338	20(b)	8,492,426,430	8,567,403,943
Deferred tax liabilities	341	15	151,004,318	151,056,220
Provisions – long-term	342	21	518,721,516	465,288,768
EQUITY (400 = 410)	400		9,562,619,149	9,484,058,333
Owners' equity	410	22	9,562,619,149	9,484,058,333
Contributed capital	411	23	10,792,915,155	10,792,915,155
Accumulated losses	421		(1,228,789,932)	(1,307,351,249)
- Accumulated losses brought forward	421a		(1,307,351,249)	(273,449,433)
- Retained profit/(loss) for the current year	421b		78,561,317	(1,033,901,816)
Non-controlling interest	429		(1,506,074)	(1,505,573)
TOTAL RESOURCES	440		23,440,729,953	23,873,215,777
(440 = 300 + 400)				

6 March 2026

Prepared by: 

Reviewed by:

Approved by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant



Aditya Agarwal
Deputy General Director




Michael Richard Lister Glover
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd


Consolidated statement of income for the year ended 31 December 2025

Form B 02 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2025 VND'000	2024 VND'000
Revenue from sales of goods and provision of services	01	25	7,442,723,808	14,345,267,406
Revenue deductions	02	25	-	8,938,679
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	25	7,442,723,808	14,336,328,727
Cost of sales	11		5,988,789,161	13,329,978,940
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		1,453,934,647	1,006,349,787
Financial income	21	26	184,391,783	1,918,377,081
Financial expenses	22	27	1,259,487,631	2,290,263,138
<i>In which: Interest expenses</i>	23		1,036,165,431	1,203,475,449
Share of profit in associates	24		-	30,316,644
Selling expenses	25	28	99,168,649	361,709,384
General and administration expenses	26	29	73,854,801	448,510,698
Net operating profit/(loss) (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		205,815,349	(145,439,708)
Other income	31	30	10,214,490	69,542,332
Other expenses	32	31	89,249,381	745,033,353
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(79,034,891)	(675,491,021)
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		126,780,458	(820,930,729)
Income tax expense – current	51	32	33,395,786	309,589,327
Income tax expense – deferred	52	32	14,823,355	405,706,112
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		78,561,317	(1,536,226,168)
Attributable to:				
Equity holders of the Company	61		78,561,317	(1,588,084,203)
Non-controlling interest	62		-	51,858,035

6 March 2026

Prepared by: 




Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:


Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:


Michael Richard Lister Glover
General Director



The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2025 VND'000	2024 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit/(loss) before tax	01		126,780,458	(820,930,729)
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		595,067,348	1,238,399,721
Allowances and provisions	03		(42,652,693)	160,497,180
Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(16,482,885)	11,345,064
Losses/(profits) from investing activities	05		15,291,676	(911,512,683)
Interest expense and borrowing fees	06		1,113,148,375	1,453,827,005
Operating profit before changes in working capital	08		1,791,152,279	1,131,625,558
Change in receivables and other assets	09		(84,870,241)	103,009,448
Change in inventories	10		131,394,405	707,987,566
Change in payables and other liabilities	11		648,594,653	1,353,427,595
Change in prepaid expenses	12		170,383,750	116,495,951
Change in trading securities	13		(364,962,353)	-
			2,291,692,493	3,412,546,118
Interest paid	14		(1,033,757,568)	(1,556,268,223)
Income tax paid	15		(216,399,002)	(102,125,096)
Net cash flows from operating activities	20		1,041,535,923	1,754,152,799
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(279,856,832)	(536,015,633)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	981,818
Placement of term deposits at banks and granting loans to other parties	23		(1,453,735,450)	(12,800,000)
Withdrawal of term deposits from banks and loans granted to other parties	24		762,235,450	34,310,000
Collections on investments in other entities	26		-	3,264,632,809
Receipt of interest	27		10,882,427	12,912,806
Net cash flows from investing activities	30		(960,474,405)	2,764,021,800

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2025 VND'000	2024 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings and bonds issued	33		5,535,960,670	11,860,377,253
Payments to settle bonds and borrowings principals and bonds issuance related costs	34		(6,510,909,375)	(15,875,021,463)
Net cash flows from financing activities	40		(974,948,705)	(4,014,644,210)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		(893,887,187)	503,530,389
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		1,463,820,539	971,589,235
Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents	61		(951,371)	(11,299,085)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 5)	70	5	568,981,981	1,463,820,539

6 March 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:




Michael Richard Lister Glover
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company” or “NPM”) is incorporated as a limited liability company in Vietnam.

The consolidated financial statements comprise the Company and its subsidiary (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in an associate.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluor spar, bismuth, copper in An Khanh Commune, Thai Nguyen Province for export and domestic sales.

The principal activities of the subsidiary is described as follows:

Subsidiary:

Name	Address	Principal activities	Percentage of economic interests at	
			31/12/2025	1/1/2025
Masan Tungsten Co., Ltd (“MTC”)	Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (tungsten)	100%	100%

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries. The percentage of voting right equals the percentage of economic interests, unless otherwise indicated.

As at 31 December 2025, the Group had 1,300 employees (1/1/2025: 1,518 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.



Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement preparation and presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Business combinations

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed, and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of the acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e., the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

(ii) *Subsidiaries*

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(iii) *Non-controlling interests*

Non-controlling interests (“NCI”) are measured by their proportionate economic interest in the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements the difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary plus the unamortised goodwill and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iv) *Transactions eliminated on consolidation*

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.

(v) *Goodwill*

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group’s interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Trading securities

Trading securities are those held by the Company and its subsidiary for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.

(e) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

042
GT
HH
MC
HỒ

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the consolidated statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation costs.

(ii) Depreciation

The Company: Machinery and equipment directly related to mineral extracting and processing activities

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mineral extracting and processing activities are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Company’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

- a. Mineral reserves and the amount of mineral resources expected to be converted into reserves under mining specialists’ technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. Further mineral resources that can be reprocessed from the Company’s oxide tails cell (“OTC”).

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

	Depreciation base
M&E relating to only mineral extracting and processing activities;	(a)
M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment	(a) and (b)

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

MTC: Machinery and equipment directly related to production activities

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units-of-production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST (Sodium Tungstate) plant	259,864 tonnes of tungsten
APT (Ammonium Paratungstate) plant	254,989 tonnes of tungsten

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

• buildings and structures	5 – 40 years
• machinery and equipment	3 – 22 years
• office equipment	3 – 10 years
• motor vehicles	3 – 25 years
• other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

(h) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(ii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree No. 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree No. 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

(i) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditures for mineral reserves and mineral resources and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(j) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

(ii) Land compensation costs

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

(iii) Other mining costs

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation, and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized; and
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(k) Accounts payable and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, the Company has an obligation to pay the Government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67), at the time of determining the charge for granting mining rights.

The prices to calculate the resource royalty are the prices applicable for the Company's industrial products which are determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

(ii) Mine rehabilitation

The construction of fixed assets for mining and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; and site and land rehabilitation. The extent of work required, and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Company's environmental policies stipulated in the Annual Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time the construction of fixed assets is completed. Costs included in the provision encompass all expenses expected to be incurred for closure and rehabilitation activities and are direct consequences of the construction of fixed assets.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the consolidated statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(m) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(n) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits or sufficient taxable temporary difference will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

120
ÔNG
TNH
PV
PHỒ

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(p) Revenue

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

In some cases, revenue is initially recognised at a provisional value determined at the revenue recognition date and subsequently adjusted based on updated information on volume and/or selling price upon final settlement. As at the reporting date, provisional revenue is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(q) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and foreign exchange gains. Interest income from deposits is recognised as it accrues in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, borrowing costs, foreign exchange losses and others financial expenses.

Borrowings costs comprise facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(r) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each accounting period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(s) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

(t) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company.

Related companies refer to the investors, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

(u) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, consolidated results of operation or consolidated cash flows for the prior year.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Segment reporting

(a) Business segments

The Group comprises the following business segments:

2025	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment net revenue	1,324,825,399	1,431,949,862	4,466,869,753	219,078,794	7,442,723,808
Segment gross profit/(loss)	646,900,254	953,063,537	(257,344,218)	111,315,074	1,453,934,647
Unallocated expenses					(173,023,450)
Financial income					184,391,783
Financial expenses					(1,259,487,631)
Net operating profit					205,815,349
Other income					10,214,490
Other expenses					(89,249,381)
Income tax expenses					(48,219,141)
Net profit after tax					78,561,317

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2024	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment net revenue	1,484,480,457	1,332,361,607	11,427,563,238	91,923,425	14,336,328,727
Segment gross profit/(loss)	718,160,685	810,085,159	(533,657,459)	11,761,402	1,006,349,787
Unallocated expenses					(810,220,082)
Financial income					1,918,377,081
Financial expenses					(2,290,263,138)
Share of profit in associates					30,316,644
Net operating loss					(145,439,708)
Other income					69,542,332
Other expenses					(745,033,353)
Income tax expenses					(715,295,439)
Net loss after tax					(1,536,226,168)

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Copper	Fluorspar	Tungsten	Others	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
31/12/2025					
Segment assets	108,548,329	588,788,565	2,627,538,196	691,470,631	4,016,345,721
Unallocated assets					19,424,384,232
Total assets					23,440,729,953
Total liabilities					13,878,110,804
1/1/2025					
Segment assets	112,709,737	603,559,239	2,651,826,789	727,424,345	4,095,520,110
Unallocated assets					19,777,695,667
Total assets					23,873,215,777
Total liabilities					14,389,157,444

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2025	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	-	4,541,232	1,690,195	-	6,231,427
Unallocated capital expenditure					273,625,405
Depreciation and amortisation	5,879,717	23,615,605	89,965,651	34,726,667	154,187,640
Unallocated depreciation and amortisation					440,879,708
Unallocated amortisation of long-term prepaid expenses					352,312,712

2024	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	645,508	1,149,000	9,578,277	-	11,372,785
Unallocated capital expenditure					524,642,848
Depreciation and amortisation	8,153,155	33,379,157	585,680,286	114,876,320	742,088,918
Unallocated depreciation and amortisation					496,310,803
Unallocated amortisation of long-term prepaid expenses					377,383,906

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Geographical segments

The Group comprises the following geographical segments:

	Vietnam VND'000	Israel VND'000	France VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Canada VND'000	Others VND'000	Total VND'000
As at and for the year ended 31/12/2025										
External net revenue	1,459,152,771	510,218,709	327,684,463	547,400,152	1,006,928,464	709,778,441	63,484,485	1,002,861,734	1,815,214,589	7,442,723,808
Segment assets	22,669,000,374	131,404,930	105,777,900	149,530,484	73,670,044	89,471,543	66,578,506	48,874,027	106,422,145	23,440,729,953
Capital expenditure	279,856,832	-	-	-	-	-	-	-	-	279,856,832

	Vietnam VND'000	Israel VND'000	France VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Canada VND'000	Others VND'000	Total VND'000
As at and for the year ended 31/12/2024										
External net revenue	1,200,440,387	506,232,613	620,977,793	2,755,561,130	1,128,752,647	2,261,795,745	2,996,500,446	9,470,333	2,856,597,633	14,336,328,727
Segment assets	23,232,246,070	79,497,692	17,066,186	94,336,380	50,734,761	162,284,006	65,162,232	-	171,888,450	23,873,215,777
Capital expenditure	288,237,892	-	-	170,194,164	-	-	54,755,919	22,827,658	-	536,015,633

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN/HN*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***5. Cash and cash equivalents**

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Cash on hand	544	47,051
Cash in banks	143,981,437	1,463,773,488
Cash equivalents	425,000,000	-
	568,981,981	1,463,820,539

At 31 December 2025 a part of cash with an amount of VND25,513 million (1/1/2025: VND22,539 million) was pledged with banks as security for short-term borrowings granted to subsidiary (Note 20(a)).

Cash equivalents represent bank deposits with terms of no more than 3 months and earn interest at a rate of 4.75% per annum.

6. Trading securities

	Quantity	31/12/2025 Cost VND'000	Fair value VND'000	Quantity	1/1/2025 Cost VND'000	Fair value VND'000
Certificates of deposit	3,630,000	364,962,353	(*)	-	-	-

These are certificates of deposit issued by a domestic commercial bank that is an associate of the ultimate parent company, with original terms to maturity of ranging from 2 to 4 years and earn interest ranging from 4.4% to 5.5% per annum, held by the Group for trading purposes. As of 5 January 2026, the Group had liquidated all of these certificates of deposit.

- (*) The Group has not determined the fair values of these certificates of deposit for disclosure in the consolidated financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Enterprises. The fair values of these certificates of deposit may differ from their carrying amounts.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Accounts receivable from customers

Accounts receivable from customers detailed by significant customers

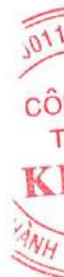
	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
<i>Third parties</i>		
Tungsten customers	686,323,909	393,731,920
Fluorspar customers	18,931,075	217,251,001
Bismuth customers	66,578,506	63,895,004
Copper customers	5,654,249	113,962,739
Other customers	-	879,107
	<hr/>	<hr/>
	777,487,739	789,719,771
	<hr/>	<hr/>

At 31 December 2025 and 1 January 2025, part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term borrowings (Note 20(a)) and long-term borrowings (Note 20(b)) of the Group.

8. Loans receivable – short-term

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Loans receivable from intermediate parent companies	704,300,000	12,800,000
	<hr/>	<hr/>

Loans receivable – short-term from related parties are unsecured, receivable in 12 months after each drawn down date and earn the interest rate agreed in the agreement at the transaction dates.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Other short-term and long-term receivables

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Other short-term receivables		
Receivable for mining rights fee (a)	980,845,909	980,845,909
Other receivables from an intermediate parent company	130,000,000	-
Accrued interest from loans	18,839,795	316,668
Charge back costs to develop ERP systems	14,200,375	14,200,375
Non-trade amounts from an intermediate parent company	10,294,685	10,294,685
Insurance claim receivables	-	9,653,040
Import tax receivables	2,075,867	2,075,867
Others	5,956,082	576,996
	1,162,212,713	1,017,963,540
Other long-term receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (b)	1,009,194,924	1,094,091,069
Deposit paid to Environment Protection Fund (c)	130,988,256	104,666,261
Others	582,827	582,827
	1,140,766,007	1,199,340,157

- (a) Receivable for mining rights fee (“MRF”) represents additional mining rights fee of the Company for the period from 2015 to 2021 and relevant administrative charges that the Company paid to the authorities based on a temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals (“GDGM”) under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 (“Official Letter 3724”) and subsequently a calculation by MONRE under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 (“Decision 1640”).

The Company does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the Company’s management is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) (“G-price”) is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government’s Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance’s Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People’s Committee of the province. The Company’s products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People’s Committee (“PPC”). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products - tungsten ore (0.1% < WO₃ < 0.3%). Before the effective date of Official Letter 3724, the Company had made payment for MRF in

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT (“Decision 500”) issued by MONRE on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

On 23 August 2021, MONRE issued Decision No. 1640/QD-BTNMT (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. According to Decree 67, Article 15 Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People’s Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The Company’s management assessed that because the royalty taxable prices applied to the Company’s industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

The Company has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company’s MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 (“Notification 226”), the Company’s MRF issue is under review by Ministry of Finance (“MOF”), MONRE and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE after (1) the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company’s tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC.

As disclosed in Note 34 to these consolidated financial statements, Thai Nguyen PPC, Thai Nguyen Department of Finance and relevant functional agencies are currently working together to determine the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products.

Management believes that the Company has adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities, based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Group accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges as receivables and has not recognised the additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. The Company’s management expects that it will be able to claim back this receivable after the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products is officially determined.

- (b) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at An Khanh Commune, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (c) This represents the deposit the Company is required to place with the Environmental Protection Fund for mine closure and environment rehabilitation obligations. Pursuant to Decision No. 4963/QD-BNNMT issued by the Ministry of Agriculture and Environment on 21 November 2025, replacing Decision No. 1536/QD-BTNMT dated 20 June 2019, the approved mine rehabilitation plan requires a deposit amount of VND194,865 million. Accordingly, the remaining deposit amount of VND105,288 million was approved to be settled in annual instalments over a period of 7 years starting from 2025.

10. Inventories

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	454,043,591	-	56,673,072	-
Raw materials	141,875,272	(53,544,926)	149,685,717	(14,601,705)
Tools and supplies	449,023,409	-	487,233,173	-
Work in progress	304,843,865	-	190,094,746	(21,579,596)
Finished goods	1,515,249,119	-	2,062,969,480	(53,294,354)
Merchandise inventories	-	-	2,963,744	-
Goods on consignment	31,193,113	-	78,002,842	(9,692,722)
	<u>2,896,228,369</u>	<u>(53,544,926)</u>	<u>3,027,622,774</u>	<u>(99,168,377)</u>

Included in inventories at 31 December 2025 were VND53,545 million of raw materials (1/1/2025: VND97,270 million of raw materials, VND153,313 million of work in progress, VND426,114 million of finished goods and VND78,003 million of goods on consignment) carried at net realisable value.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipment	Motor vehicles	Other mining assets	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Cost						
Opening balance	5,669,724,879	13,653,459,244	43,103,947	14,656,586	89,121,554	19,470,066,210
Additions	-	-	-	-	41,797,589	41,797,589
Transfer from construction in progress (Note 13)	212,246,951	168,722,210	-	-	-	380,969,161
Closing balance	5,881,971,830	13,822,181,454	43,103,947	14,656,586	130,919,143	19,892,832,960
Accumulated depreciation						
Opening balance	2,351,818,084	6,241,313,452	42,680,297	12,834,176	27,928,548	8,676,574,557
Charge for the year	238,912,739	313,077,348	70,608	946,942	3,505,823	556,513,460
Closing balance	2,590,730,823	6,554,390,800	42,750,905	13,781,118	31,434,371	9,233,088,017
Net book value						
Opening balance	3,317,906,795	7,412,145,792	423,650	1,822,410	61,193,006	10,793,491,653
Closing balance	3,291,241,007	7,267,790,654	353,042	875,468	99,484,772	10,659,744,943

Included in tangible fixed assets of the Group were assets costing VND169 billion which were fully depreciated as at 31 December 2025 (1/1/2025: VND 154 billion), but which are still in active use.

At 31 December 2025, tangible fixed assets with carrying value of VND9,486 billion were pledged with banks as security for short-term and long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company, its subsidiary and an intermediate parent company (1/1/2025: VND9,621 billion) (Note 20(a) and Note 20(b)).



Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***12. Intangible fixed assets**

	Software VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Cost			
Opening and closing balances	113,494,743	792,655,211	906,149,954
Accumulated amortisation			
Opening balance	110,390,697	358,332,524	468,723,221
Charge for the year	786,698	37,767,190	38,553,888
Closing balance	111,177,395	396,099,714	507,277,109
Net book value			
Opening balance	3,104,046	434,322,687	437,426,733
Closing balance	2,317,348	396,555,497	398,872,845

Included in intangible fixed assets were assets costing VND101 billion which were fully amortised as at 31 December 2025 (1/1/2025: VND101 billion) but which are still in use.

At 31 December 2025, intangible fixed assets with carrying value of VND399 billion were pledged with banks as security for short-term and long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company, its subsidiary and an intermediate parent company (1/1/2025: VND437 billion) (Note 20(a) and Note 20(b)).

1204
ÔNG
TNH
CPN
VH PH

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***13. Construction in progress**

	2025 VND'000	2024 VND'000
Opening balance	1,209,272,739	2,472,249,021
Additions during the year	147,970,388	479,944,352
Transfer to tangible fixed assets (Note 11)	(380,969,161)	(925,660,996)
Transfer to intangible fixed assets	-	(2,541,397)
Transfer to long-term prepaid expenses (Note 14)	(767,588,500)	(45,648,183)
Written off	(44,837,516)	(512,452,081)
Currency translation differences	-	(5,836,222)
Decrease due to divestment of investment in subsidiaries	-	(250,781,755)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	163,847,950	1,209,272,739

During the year, borrowing costs capitalised into construction in progress of the Group amounted to VND4.8 billion (2024: VND15 billion).

As at the reporting date, construction in progress of the Group with carrying amount of VND123 billion (1/1/2025: VND1,209 billion) has been pledged with banks as security for short-term borrowings and long-term bonds issued by the Group (Notes 20(a) and 20(b)).

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Plant, machinery and equipment	48,039,376	172,812,110
Land compensation	-	431,771,817
Site clearance, relocation of infrastructure and others	-	229,070,605
Tailing dams	71,211,898	210,685,794
Other assets	44,596,676	164,932,413
	<hr/>	<hr/>
	163,847,950	1,209,272,739

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Long-term prepaid expenses

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,218,891,613	1,779,744,231	106,062,008	147,744,081	3,252,441,933
Additions	29,117,326	66,006,930	-	94,647,437	189,771,693
Transfer from construction in progress (Note 13)	703,138,068	-	-	64,450,432	767,588,500
Amortisation for the year	(100,952,935)	(131,048,762)	(6,561,038)	(113,749,977)	(352,312,712)
Closing balance	1,850,194,072	1,714,702,399	99,500,970	193,091,973	3,857,489,414

(*) In September 2020, the Company incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another customer. This cost is incremental costs of obtaining the contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Recognised deferred tax assets and liabilities

	Tax rate	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
<i>Deferred tax assets</i>			
Allowance for inventories	15%	-	14,875,257
Total deferred tax assets		-	14,875,257
<i>Deferred tax liabilities</i>			
Temporary differences arising from depreciation and long-term prepaid expenses	15% - 20%	299,738,905	237,161,072
Unrealized loss on intra-group transactions	10% - 20%	4,538,104	9,815,063
Tax losses carry-forwards	15 - 20%	(82,820,247)	(78,680,939)
Others	10% - 20%	(70,452,444)	(17,238,976)
Total deferred tax liabilities		151,004,318	151,056,220

16. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

	Cost and amount within payment capacity	
	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Related parties		
Masan Consumer Corporation	101,734	239,795
WinCommerce General Commercial Service Joint Stock Company	4,986	83,886
Techcom Securities Joint Stock Company	-	26,840,000
Other parties		
TaeguTec Ltd.	549,721,407	-
A.L.M.T. Corp.	171,486,370	-
Others	454,340,301	435,937,450
	1,175,654,798	463,101,131

The amounts due to the related parties were unsecured, interest free and are payable upon demand.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2025 VND'000	Incurred VND'000	Paid/offset VND'000	31/12/2025 VND'000
Value added tax	-	490,279,755	(490,279,755)	-
Import-export tax	105,105	190,164,636	(190,269,741)	-
Corporate income tax	211,771,261	33,395,786	(216,399,002)	28,768,045
Environment protection fee	-	5,866,212	(5,866,212)	-
Personal income tax	6,009,818	50,264,545	(53,339,888)	2,934,475
Natural resource tax	-	215,341,959	(215,341,959)	-
Other taxes	731,075	23,293,710	(23,073,726)	951,059
	218,617,259	1,008,606,603	(1,194,570,283)	32,653,579

18. Accrued expenses

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Short-term		
Natural resource taxes and environment protection fees	314,560,263	97,996,628
Accrued interest payable	168,003,805	140,537,038
<i>In which: Accrued interest payable to an intermediate parent company (a)</i>	<i>31,263,836</i>	<i>-</i>
Operating expenses	85,687,714	398,425,467
Accrual for land leases costs	1,861,323	56,091,971
Accrued bonus	85,337,034	54,502,750
Accrual for construction work	-	4,753,210
Accrual for other financing costs	919,329	919,329
Others	1,381,296	12,561,796
	657,750,764	765,788,189
Long-term		
Interest expense payable to an intermediate parent company (a)	-	25,058,904

- (a) This represents the interest payable to an intermediate parent company for an unsecured borrowing which is due every six months from the disbursement date, bearing an interest rate specified in the loan agreement and its appendices.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN/HN*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***19. Other short-term payables**

Other payables include the following amounts:

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Amounts due to an intermediate parent company		
Others back-charge to a subsidiary	-	19,930,816
Other payables	20,968,075	-
Amounts due to an investor		
Share of profit payable	1,529	1,028
Other parties		
Usance LC payable at sight (UPAS LC)	-	21,249,670
Other payables – short-term	646,540	3,816,186
	<hr/> 21,616,144	<hr/> 44,997,700

Movements of these UPAS LC during the year are as follows:

	2025 VND'000	2024 VND'000
Opening balance	21,249,670	198,592,554
Additions	2,881,843	57,948,630
Payments	(24,131,513)	(235,291,514)
	<hr/> Closing balance	<hr/> 21,249,670



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings

	1/1/2025 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Movements during the year			31/12/2025 Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
		Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	
Short-term borrowings	3,289,027,701	5,113,102,276	(5,688,747,487)	(24,039,180)	2,689,343,310
Current portion of long-term borrowings (Note 20(b))	373,097,665	239,369,054	(480,107,631)	-	132,359,088
	<u>3,662,125,366</u>	<u>5,352,471,330</u>	<u>(6,168,855,118)</u>	<u>(24,039,180)</u>	<u>2,821,702,398</u>

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	Currency	31/12/2025		1/1/2025	
		Annual interest %	VND'000	Annual interest %	VND'000
Secured bank borrowing (*) (**)	VND	5.50 - 6.50	404,919,053	6.00 - 8.11	556,286,554
Secured bank borrowing (*) (**)	USD	5.00 - 6.60	1,805,491,823	5.50 - 8.20	2,151,538,731
Unsecured bank borrowing	VND	6.03	5,373,709	5.20 - 5.90	272,701,174
Unsecured bank borrowing	USD	4.70 - 6.80	469,258,725	7.30 - 8.40	304,301,242
Unsecured borrowing from a related party	VND	5.50	4,300,000	5.50	4,200,000
			<u>2,689,343,310</u>		<u>3,289,027,701</u>

(*) As at 31 December 2025, these short-term borrowings are secured over the following collaterals:

- part of cash in banks (Note 5); and/or
- part of short-term receivables of a subsidiary (Note 7); and/or
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related party; and/or
- part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of the Company and its subsidiary (Note 11, Note 12 and Note 13).

(**) Included in the balance of secured bank borrowings as at 31 December 2025 was VND835 billion (1/1/2025: VND1,151 billion) from a local bank which is an associate of the ultimate parent company.

01120
CÔNG
TN
KP
ANH P

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Long-term borrowings and bonds

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Long-term borrowings	1,897,740,261	2,242,383,756
Long-term bonds issued	6,727,045,257	6,698,117,852
	<hr/>	<hr/>
	8,624,785,518	8,940,501,608
Borrowings repayable within twelve months (Note (a))	(132,359,088)	(373,097,665)
	<hr/>	<hr/>
Repayable after twelve months	8,492,426,430	8,567,403,943
	<hr/>	<hr/>

Terms and conditions of long-term borrowings and bonds at the reporting date were as follows:

		31/12/2025	1/1/2025
	Currency	VND'000	VND'000
Secured bond issued (*)	(i) VND	6,727,045,257	6,698,117,852
Secured bank borrowing	(ii) VND	397,740,261	502,545,756
Unsecured borrowing from related party	(iii) VND	1,500,000,000	1,739,838,000
		<hr/>	<hr/>
		8,624,785,518	8,940,501,608
		<hr/>	<hr/>

- (i) These are non-convertible bonds issued by the Company, which bear interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average 12-month saving deposit rate of related reference banks plus a margin of 4.1% to 5.25% per annum.

These VND denominated non-convertible bonds are secured over the following collaterals:

- part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of the Group (Note 11, Note 12 and Note 13);
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related company; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company, a subsidiary of the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

- (ii) These are borrowings from a local bank with an interest rate of 6.5% per annum. These borrowings were secured by a portion of short-term receivables of the Company (Note 7), certain shares issued by the intermediate parent company and owned by a related company, and a portion of assets of the subsidiary.
- (iii) These are unsecured borrowings with the intermediate parent company with interest rate specified in the loan agreement and its appendices.
- (*) Of the above bonds, VND6,227,712 million of bonds are represented by Techcom Securities Joint Stock Company – an associate of the ultimate parent company.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

21. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Opening balance	124,829,711	340,459,057	465,288,768
Additions	41,797,589	-	41,797,589
Unwinding costs	5,954,323	5,680,836	11,635,159
Closing balance	172,581,623	346,139,893	518,721,516



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Changes in equity

	Contributed capital VND'000	Foreign exchange differences VND'000	Other equity funds VND'000	Accumulated losses VND'000	Equity attributable to equity holders of the Company VND'000	Non-controlling interest VND'000	Total equity VND'000
Balance at 1 January 2024	10,792,915,155	(233,846,997)	396,305,033	(273,449,433)	10,681,923,758	212,561,243	10,894,485,001
Net (loss)/profit for the year	-	-	-	(1,588,084,203)	(1,588,084,203)	51,858,035	(1,536,226,168)
Profit distribution	-	-	-	-	-	(803)	(803)
Remeasurement of provision for pensions	-	-	157,877,354	-	157,877,354	-	157,877,354
Foreign exchange difference	-	23,309,096	-	-	23,309,096	5,400,371	28,709,467
Changes due to divestment of investment in subsidiaries	-	210,537,901	(554,182,387)	554,182,387	210,537,901	(271,324,419)	(60,786,518)
Balance at 1 January 2025	10,792,915,155	-	-	(1,307,351,249)	9,485,563,906	(1,505,573)	9,484,058,333
Net profit for the year	-	-	-	78,561,317	78,561,317	-	78,561,317
Profit distribution	-	-	-	-	-	(501)	(501)
Balance at 31 December 2025	10,792,915,155	-	-	(1,228,789,932)	9,564,125,223	(1,506,074)	9,562,619,149

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN/HN*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***23. Contributed capital**

The Company's authorised and contributed charter capital are:

	Authorised and contributed	
	31/12/2025 and 1/1/2025	
	VND'000	%
Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd	2,158,583,031	20%
Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd	8,634,332,124	80%
	10,792,915,155	100%

Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd and Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd are both incorporated in the Socialist Republic of Vietnam. The intermediate parent companies, Masan Horizon Company Limited and Masan High-Tech Materials Joint Stock Company, are both established in Vietnam. The ultimate parent company, Masan Group Corporation, is also incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.

24. Off balance sheet items**(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Within one year	23,646,310	5,776,154
Within two to five years	12,808,548	55,995,093
	36,454,858	61,771,247

(b) Foreign currencies

	31/12/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	3,532,764	92,268,719	54,049,296	1,368,528,175
AUD	-	-	1,971	30,681

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(c) Bad debts written off**

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Bad debts written off	33,675,128	30,294,111

(d) Capital expenditure commitments

As at 31 December 2025, the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Approved but not contracted	42,254,604	163,544,492
Approved and contracted	191,625	9,185,115
	42,446,229	172,729,607

25. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

26. Financial income

	2025 VND'000	2024 VND'000
Gains from divestment of investment in subsidiaries	-	1,405,929,713
Foreign exchange gains	136,055,886	499,492,759
Interest income	29,545,840	10,068,027
Other financial income	18,790,057	2,886,582
	184,391,783	1,918,377,081

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***27. Financial expenses**

	2025	2024
	VND'000	VND'000
Interest expenses	1,036,165,431	1,203,475,449
Financial expenses under BCC	-	174,833,737
Borrowing fees	76,982,944	75,517,819
Foreign exchange losses	123,455,243	578,987,293
Others	22,884,013	257,448,840
	<hr/>	<hr/>
	1,259,487,631	2,290,263,138
	<hr/>	<hr/>

28. Selling expenses

	2025	2024
	VND'000	VND'000
Freight charges	71,892,960	185,024,612
Outside services	20,459,669	36,210,171
Depreciation expenses	-	6,685,634
Salary expenses	4,948,929	61,247,688
Others	1,867,091	72,541,279
	<hr/>	<hr/>
	99,168,649	361,709,384
	<hr/>	<hr/>

29. General and administration expenses

	2025	2024
	VND'000	VND'000
Salary expenses	51,916,037	322,828,538
Office supplies	16,444,356	77,155,510
Depreciation expenses	544,016	25,636,851
Outside services	2,033,801	7,112,336
Others	2,916,591	15,777,463
	<hr/>	<hr/>
	73,854,801	448,510,698
	<hr/>	<hr/>

12.
TY
H
IG
HA

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN/HN*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***30. Other income**

	2023 VND'000	2022 VND'000
Gain on scrap sales	4,156,360	12,275,377
Gain on disposal of fixed assets	-	981,818
Others	6,058,130	56,285,137
	<hr/>	<hr/>
	10,214,490	69,542,332
	<hr/>	<hr/>

31. Other expenses

	2025 VND'000	2024 VND'000
Losses due to write-off of construction in progress and other assets	66,226,472	544,950,624
Charity donations	-	100,000,000
Others	23,022,909	100,082,729
	<hr/>	<hr/>
	89,249,381	745,033,353
	<hr/>	<hr/>

32. Income tax**(a) Recognised in the consolidated statement of income**

	2025 VND'000	2024 VND'000
Current tax expense		
Current year	33,656,337	309,543,226
(Over)/under provision in prior years	(260,551)	46,101
	<hr/>	<hr/>
	33,395,786	309,589,327
Deferred tax expense		
Reversal of temporary differences	(51,902)	(36,796,097)
Write-down of deferred tax assets	14,875,257	442,502,209
	<hr/>	<hr/>
	14,823,355	405,706,112
	<hr/>	<hr/>
Income tax expense	48,219,141	715,295,439
	<hr/>	<hr/>

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN/HN*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Reconciliation of effective tax rate**

	2025 VND'000	2024 VND'000
Accounting profit/(loss) before tax	126,780,458	(820,930,729)
Tax at the Company's tax rate	19,017,069	(123,139,609)
Non-deductible expenses	8,597,371	79,946,587
Tax incentives	(30,846,709)	-
Effect of different tax rates in subsidiaries	(39,974,540)	(21,142,114)
Effect of different tax rate on other income and recognition of deferred tax	(3,009,096)	(21,373,880)
(Over)/under provision in prior years	(260,551)	46,101
Write-down of deferred tax assets	14,875,257	442,502,209
Deferred tax assets not recognised in respect of tax losses	53,749,921	110,468,751
Changes in unrecognised temporary differences	26,070,419	247,987,394
	48,219,141	715,295,439

(c) Applicable tax rates

The Company and its subsidiary have obligations to pay the Government income tax in accordance with the prevailing regulations. The Company and its subsidiary enjoy various tax incentives which provide companies with further tax exemption and reductions as follows:

- MTC, the subsidiary, enjoys income tax incentives (with corporate income tax rate of 10%) applicable for high-tech investment project under Vietnamese current tax regulations.
- The Company enjoys income tax incentives (with corporate income tax rate of 15%) applicable for mining and processing activities for mineral products other than gold in areas with extremely difficult socio-economic conditions under Vietnamese current tax regulations.

All of the above tax incentives are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

1204
ÔNG
TNH
PN
H PHÍ

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Tax contingencies

The taxation laws and their application were subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks for the Company and its subsidiary. Management believes that the Company and its subsidiary had adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax and legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

33. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated financial statements, the Group had the following significant balances and transactions with related parties during the year.

(a) Related party balances

As at and for the year ended 31 December 2025, the Group has current deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”), an associate of the ultimate parent company, at normal commercial terms

As at 31 December 2025, the ultimate parent company, the intermediate parent company, subsidiaries and associates of the ultimate parent company held VND3,695,611 million (1/1/2025: VND3,763,638 million) of the bonds issued by the Company.

Handwritten red stamp: C.T. 4/1/2025

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

Related party	Nature of transactions	2025 VND'000	2024 VND'000
Investors			
Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd	Profit distribution	501	803
	Borrowings paid	4,200,000	-
	Borrowings received	4,300,000	-
	Interest expense	216,096	-
Ultimate parent company			
Masan Group Corporation	Borrowings received	-	1,673,600,000
	Borrowings paid	239,838,000	2,650,262,000
	Interest expense	1,751,803	78,439,873
	Loans granted	749,435,450	-
	Loans collected	749,435,450	-
	Interest income from loans	7,370,291	-
Intermediate parent company			
Zenith Investment Company Limited	Bond interest (i)	-	641,096
	Loans granted	691,500,000	-
	Interest income from loans	18,471,575	-
Masan Horizon Company Limited	Borrowings received	-	1,848,500,000
	Borrowings paid	-	2,308,500,000
	Interest expense	-	51,206,252
	Bond interest (i)	-	58,776,657
Masan High-Tech Materials Corporation	Shared profit from BCC	-	174,833,737
	BBC amounts refunded	-	3,000,000,000
	Amount charged back to holding company	15,855,952	44,440,751
	Loans granted	12,800,000	12,800,000
	Loans collected	12,800,000	26,200,000
	Interest income from loans	601,951	1,212,493
	Borrowings received	-	1,500,000,000
	Interest expenses	169,950,000	70,565,753
Ultimate parent company's subsidiaries			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	899,816	1,181,923
Wincommerce General Commercial Services JSC	Bond interest (i)	216,341,745	273,281,897
	Purchase of goods	781,565	1,021,359
Masan Brewery Distribution One Member Company Limited	Purchase of goods	-	5,040

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Related party	Nature of transactions	2025 VND'000	2024 VND'000
The Sherpa Company Limited	Bond interest (i)	56,567,274	7,690,240
	Proceeds from sales of equity investment in other entities	-	502,326,000
Phuc Long Heritage	Bond interest (i)	935,327	-
Ultimate parent company's associate			
TCB	Interest expense and borrowing fees	113,279,567	137,273,156
	Bond interest (i)	37,943,767	16,156,089
	Borrowings received	1,266,290,699	1,881,834,936
	Borrowings paid	2,080,617,671	1,649,270,679
	Bond paid	-	500,000,000
Key management personnel			
General Director	Salary, bonus and other benefits (ii)	13,141,049	24,572,535

- (i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors pursuant to arrangement agreements.
- (ii) No salary, bonus and other benefits were paid to other members of the Members' Council and Board of Management for the years ended 31 December 2025 and 31 December 2024.

001
CÔ
T
KI
NH

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

34. Contingent liabilities

As disclosed in Note 9(a), on 23 August 2021, MONRE issued Decision 1640 to determine of the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculations in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite at the point of time Decision's issuance, the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, the Company received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform the Company of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 was VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting the Company to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, the Company submitted several petition letters to the Prime Minister and MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF G-price which is applicable to the Company's industrial products.

Management believes that the Company had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights fee and natural resources tax. The Company's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company's MRF issue.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case was under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance ("TN DOF"), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, agreed that there was an inadequacy in the royalty taxable price which served as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MONRE to source technical advisor, and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products. The Company received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE when (1) the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. By the issuance date of this report, Thai Nguyen PPC and Department of Finance, relevant functional agencies at different levels are still working together to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products.

042
GT
TH
MC
HP

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The Company's management assesses that because the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. It, therefore, believes that once the royalty taxable prices applicable to the Company's industrial products are available, the official MRF for Nui Phao Mine from 2015 to 2024 will be re-determined, replacing the MRF amount that stated in Decision 1640. This view of the management has been confirmed in Notification 226.

The ultimate outcome of this MRF matter is presently not determined and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that royalty taxable price when it is determined. Accordingly, the Company has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in the consolidated financial statements.

35. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2024.

6 March 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
General Director

